

UBND PHƯỜNG BÃI CHÁY
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÃI CHÁY

THÔNG BÁO

Công khai kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 và kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2025-2026

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:

Trường đạt kiểm định chất lượng cấp độ 1 chu kỳ 2015-2020: QĐ số 437/QĐ-SGDĐT ngày 03/11/2021

2. Kế hoạch cải tiến chất lượng

I. Kết quả tự đánh giá:

1. Kết quả đánh giá kiểm định chất lượng năm học 2024 - 2025

Tổng số: 27 tiêu chí. Trong đó 27/27 tỉ lệ 100% số tiêu chí đều đạt mức 1 trở lên.

+ Đạt mức 2: 23/27 tiêu chí = 85.2 % (4 tiêu chí không đạt mức 2 gồm: 1.5; 2.2; 3.1; 3.3;).

+ Đạt mức 3: 15/19 tiêu chí = 80% (4 tiêu chí không đạt mức 3 gồm: 1.5; 2.2; 3.1; 3.3;).

* Mức đánh giá: Đạt Kiểm định chất lượng Mức 1

* Cụ thể như sau:

Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | |
|-------------------------|-----------|-------|------------------------------------|-------------------|
| | Không đạt | Đạt | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | X | X | X |
| Tiêu chí 1.2 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 1.3 | | X | X | X |
| Tiêu chí 1.4 | | X | X | X |
| Tiêu chí 1.5 | | X | Không đạt: Trường quá 30 lớp | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 1.6 | | X | X | X |

| | | | | |
|---------------------|--|---|---|-------------------|
| Tiêu chí 1.7 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 1.8 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 1.9 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 1.10 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | X | X | X |
| Tiêu chí 2.2 | | X | Không đạt: Tỉ lệ trên chuẩn có 2/70 đạt 2,9% Yêu cầu mức 2: 55%; mức 3: 65% | |
| Tiêu chí 2.3 | | X | X | X |
| Tiêu chí 2.4 | | X | X | X |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | X | DT sân chơi không đạt 10m ² /HS | |
| Tiêu chí 3.2 | | X | X | X |
| Tiêu chí 3.3 | | X | DT phòng bộ môn không đạt 60m ² | |
| Tiêu chí 3.4 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 3.5 | | X | X | X |
| Tiêu chí 3.6 | | X | X | X |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | X | X | X |
| Tiêu chí 4.2 | | X | X | X |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | X | X | (không có mức 3) |
| Tiêu chí 5.2 | | X | X | X |
| Tiêu chí 5.3 | | X | X | X |
| Tiêu chí 5.4 | | X | X | X |
| Tiêu chí 5.5 | | X | X | X |

II. Đánh giá các điều kiện đảm bảo nhà trường đạt chuẩn quốc gia, cải tiến chất lượng trường đạt mức độ 3.

1. Đánh giá kết quả kiểm định chất lượng năm học 2024- 2025

- Đối chiếu với 27 tiêu chí về trường đạt chuẩn Quốc gia ở mức 1 theo Thông tư 17/2018-TT-BGD&ĐT thì 27/27 tiêu chí phải đạt mức 2, chưa đạt kiểm định chất lượng mức độ 3. Nhà trường chưa đạt chuẩn quốc gia. Lý do như sau:

- **Tiêu chí 1.5: Lớp học: Chưa đạt. Lý do: Nhà trường vượt quá 30 lớp theo quy định trường chuẩn quốc gia.**

- **Tiêu chí 2.2: Đội ngũ giáo viên hiện nay có 70/70 đồng chí đạt chuẩn trình độ Đại học; trong đó có 2 đồng chí trình độ thạc sĩ (đ/c Nguyễn Thị Hà và đ/c Phạm Thùy Dương). Theo yêu cầu mức độ 2 trình độ trên chuẩn 55%; mức độ 3 trình độ trên chuẩn 65%.**

- **Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, khu sân chơi, bãi tập: Chưa Đạt**

Diện tích đất của nhà trường được điều chỉnh quy hoạch theo quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của chủ tịch UBND thành phố Hạ Long “ Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 - trường tiểu học Bãi Cháy (cơ sở 1), phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long” với tổng diện tích đất khu trung tâm là 4893.7 m²/1669 học sinh khu trung tâm năm học 2023- 2024 đạt bình quân 2.9 m² cho một học sinh, không đảm bảo theo quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo là 10m²/ HS đối với vùng thành thị.

- **Tiêu chí 3.3: Khối hành chính- quản trị: Chưa đạt**

Các phòng dạy âm nhạc, mỹ thuật, tin học, ngoại ngữ; khoa học công nghệ; phòng Đội, phòng truyền thống chưa đảm bảo đảm bảo đủ diện tích theo quy định tại phụ lục II Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “ Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học”. Cụ thể:

+ Khối phòng học: Yêu cầu diện tích các phòng Âm nhạc; Mỹ thuật; Khoa học công nghệ không nhỏ hơn 60m² và diện tích các phòng dạy Tin học; ngoại ngữ, phòng đa năng không nhỏ hơn 50m². Thực tế hiện nay nhà trường sử dụng các phòng học (42 m² và 44m²) làm phòng dạy bộ môn nên không đảm bảo diện tích. **Trường không có phòng học bộ môn đúng diện tích quy định.**

-**Nhà trường chưa có phòng Đội thiếu niên đảm bảo 0,03m²/ học sinh, tương ứng 0,03m² x 1669HS = 50.07 m².**

| Stt | Các hạng mục công trình | Tiêu chuẩn tối thiểu | Tiêu chuẩn mức độ 1 | Tiêu chuẩn mức độ 2 | Thực tế đơn vị | Đánh giá | Chú thích |
|-----|-------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------|----------|-----------|
|-----|-------------------------|----------------------|---------------------|---------------------|----------------|----------|-----------|

| 1 | Khối phòng học tập | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|--|-----------|--|
| 1.1 | Phòng học | 1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa | 1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa | 1,35m ² /học sinh; 1,50m ² /học sinh nếu kết hợp nghỉ trưa | 42m ² nhà A; B 44m ² nhà C; D | Đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 40m ² /phòng |
| 1.2 | Phòng học bộ môn Âm nhạc | 1,85m ² /học sinh | 1,85m ² /học sinh | 1,85m ² /học sinh | 44m ² nhà C | Không đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng |
| 1.3 | Phòng học bộ môn Mỹ thuật | 1,85m ² /học sinh | 1,85m ² /học sinh | 1,85m ² /học sinh | 42m ² nhà B | Không đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng |
| 1.4 | Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ | 1,85m ² /học sinh | 1,85m ² /học sinh | 1,85m ² /học sinh | 42m ² nhà B | Không đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng |
| 1.5 | Phòng học bộ môn Tin học | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 42m ² nhà B | Không đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng |
| 1.6 | Phòng học bộ môn Ngoại ngữ | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 42m ² nhà B | Không đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng |
| 1.7 | Phòng đa chức năng | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | Không có | Không đạt | Tổng diện tích không nhỏ hơn 50m ² /phòng |
| 2 | Khối phòng hỗ trợ học tập | | | | | | |
| 2.1 | Thư viện | 0,60m ² /học sinh | 0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ | 0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ | 84m ² | Đạt | |
| 2.2 | Phòng thiết bị giáo dục | 48m ² /phòng | 48m ² /phòng | 48m ² /phòng | 48m ² | Đạt | Có 2 kho để thiết bị |
| 2.3 | Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục | 24m ² /phòng | 24m ² /phòng | 24m ² /phòng | 39m ² | Đạt | |

| | | | | | | | |
|----------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------|--|
| | học sinh khuyết tật học hòa nhập | | | | | | |
| 2.4 | Phòng Đội Thiếu niên | 0,03m ² /học sinh | 0,03m ² /học sinh | 0,03m ² /học sinh | 19.5m ² | Không đạt | |
| 2.5 | Phòng truyền thống | 48m ² /phòng | 48m ² /phòng | 48m ² /phòng | 26.5m ² | Không đạt | Trường hợp kết hợp với Phòng Đội Thiếu niên, diện tích tối thiểu 54m ² /phòng |
| 3 | Khối phụ trợ | | | | | | |
| 3.1 | Phòng họp | 1,20m ² /người | 1,20m ² /người | 1,20m ² /người | 79m ² | Không đạt | |
| 3.2 | Phòng Y tế trường học | 24m ² /phòng | 24m ² /phòng | 24m ² /phòng | 42m ² | Đạt | |
| 3.3 | Nhà kho | 48m ² /kho | 48m ² /kho | 48m ² /kho | 70m ² | Đạt | |
| 3.4 | Khu để xe học sinh | 0,90m ² /xe đạp | 0,90m ² /xe đạp | 0,90m ² /xe đạp | Không có | | Học sinh không đi xe đạp đến trường |
| 3.5 | Khu vệ sinh học sinh | 0,06m ² /học sinh | 0,06m ² /học sinh | 0,06m ² /học sinh | 607.2m ² | Đạt | |
| 3.6 | Phòng nghỉ giáo viên | - | 12m ² /phòng | 12m ² /phòng | Không có | | |
| 3.7 | Phòng giáo viên | - | - | 4m ² /giáo viên | 15m ² | Không đạt | |
| 4 | Khu sân chơi, thể dục thể thao | | | | | | |
| 4.1 | Sân trường | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 1,50m ² /học sinh | 2.374.8 m ² | Không đạt | |
| 4.2 | Sân thể dục thể thao | 0,35m ² /học sinh | 0,35m ² /học sinh | 0,35m ² /học sinh | Không có sân riêng | Không đạt | |
| 4.3 | Nhà đa năng | - | - | 450m ² /nhà sàn tập 12x24m | Không có | Không đạt | |

| | | |
|---|---------------------------|--|
| 5 | Khôi phục vụ sinh hoạt | Không tổ chức nấu ăn và học sinh nội trú |
|---|---------------------------|--|

3. Điểm mạnh và điểm yếu cơ bản

3.1. Điểm mạnh:

- Nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương, các trường trên địa bàn làm tốt công tác phổ cập giáo dục. Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định vững chắc. Đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, hằng năm huy động 100% học sinh 6 tuổi ra lớp.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên chủ động, nhiệt tình tâm huyết, có trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ; 100% giáo viên được xếp loại khá theo chuẩn nghề nghiệp trở lên. Trong đó năm học 2023 – 2024 có Tổng số: 3 cán bộ quản lý và 70 GV. Xếp loại Tốt: 30/73 đạt 41,1%; Khá: 43/73 đạt 58,9%

- Cơ sở vật chất đủ phòng học và các thiết bị dạy học tốt thiếu.

- Cha mẹ học sinh có trình độ dân trí, kinh tế cao hơn mặt bằng chung của thành phố, phần lớn quan tâm với các con và đồng thuận cùng nhà trường.

- Chỉ đạo chủ động các hoạt động giáo dục của nhà trường về quản lý tài chính, quản lý hành chính. Nhà trường thực hiện tốt các chế độ, chính sách và có biện pháp linh hoạt để hỗ trợ học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

- Kết quả xếp loại giáo dục của học sinh hàng năm đều đảm bảo chỉ tiêu đề ra, đáp ứng được mục tiêu giáo dục. Có học sinh đạt giải ở một số cuộc thi, giao lưu cấp thành phố, cấp tỉnh, tham gia các cuộc thi do ngành tổ chức. Việc chỉ đạo tăng cường các hoạt động chuyên môn, hoạt động của các câu lạc bộ trong trường học, hoạt động giáo dục kỹ năng sống, STEM, nghiên cứu khoa học, các hoạt động trải nghiệm tạo động lực tốt cho học sinh.

| | Chỉ tiêu 2024- 2025 | Kết quả đạt được 2024-2025 | Rà soát so sánh |
|---|--|--|--|
| Quy mô phát triển | 1955 | 1950 | Ổn định |
| + HS xuất sắc | 1126/1955 đạt 59,8%; | 1202/1950 đạt 61,6%; | Tăng 1,8% |
| + HS khen từng mặt | 92/1955 đạt 4,7% | 132/1950 đạt 6,8% | Tăng 2,1% |
| - HS lên lớp | 1942/1955 đạt 99,3%. | 1945/1950 đạt 99,7%. | Tăng 0,4% |
| - HS lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học | 454/454 đạt 100%. | 454/454 đạt 100%. | Đạt |
| - HS 6 tuổi ra lớp | 376/376 đạt 100% | 376/376 đạt 100% | Đạt |
| -HS 11 tuổi hoàn thành CTTH | 454/454 đạt 100%. | 454/454 đạt 100%. | Đạt |
| Cuộc thi KHKT, Sáng tạo TTN-ND cấp thành phố | 01 giải | 01 giải | Đạt |
| Xếp loại viên chức | Xuất sắc: 14/75 đạt 18,6%; HTT: 61/75 đạt 81,4% | HTSXNV: 13/75 đạt 17,3% HT Tốt NV: 62/75 đạt 82,7% | HTSXNV: giảm 1,3%; HT Tốt NV: tăng 1,3% |
| Đánh giá Chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, giáo viên | Xếp loại Tốt: 30/75 đạt 40% Xếp loại Khá: 45/75 đạt 60% | Xếp loại Tốt: 52/76 đạt 68,4% Xếp loại Khá: 24/76 đạt 31,6% | Xếp loại Tốt tăng 28,4%; Loại Khá giảm 28,4% |
| GVCN giỏi cấp TP | 8 đ/c | Đạt 8 đ/c. Trong đó 1 đ/c Xuất sắc | Đạt |
| GV dạy giỏi cấp Tỉnh | 4 đ/c | Đạt 4 đ/c (02 đ/c đạt xuất sắc Hội thi) | Đạt |
| Danh hiệu cá nhân Lao động tiên tiến | 100% | Đạt 85 tỉ lệ 100% | Đạt |
| Danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở | 15% | Đạt 24/85 tỉ lệ 28,2% | Vượt |
| UBND TP tặng giấy khen | 3 đ/c | Đạt 6 đ/c | Đạt |
| UBND tỉnh tặng bằng khen | 1 đ/c | Đạt | Đạt |
| CSTĐ cấp tỉnh | 1 đ/c | Đạt | Đạt |
| Liên Đội | Bằng khen Tỉnh Đoàn | Bằng khen Tỉnh Đoàn | Đạt |

| Công đoàn | Giấy khen Tổng LĐLĐ TP | Giấy khen Tổng LĐLĐ TP | Đạt |
|---------------------------|----------------------------------|--|---|
| Tập thể nhà trường | Tập thể Lao động Tiên tiến; LĐXS | Tập thể Lao động Tiên tiến; LĐXS Nhận cờ thi đua khối Tiểu học | Đạt Vượt chỉ tiêu: Bằng khen Tỉnh Đoàn |
| Chi bộ | Xuất sắc | Hoàn thành tốt nhiệm vụ | Không đạt |

3.2. Điểm yếu

- Tỷ lệ học sinh/lớp vượt quá 35 học sinh, không đảm bảo theo quy định tại Điều lệ trường phổ thông.

- Cơ sở vật chất: Diện tích sân chơi; diện tích các phòng học bộ môn không đảm bảo theo Thông tư 13/2020/TT BGD&ĐT.

IV. Kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2025 - 2026

1. Các nhiệm vụ và nhóm giải pháp thực hiện nâng cao chất lượng giáo dục

1.1. Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (Chương trình GDPT 2018) cấp tiểu học đối với tất cả các khối lớp, trong đó tập trung chuẩn bị tốt các điều kiện triển khai đối với lớp 5 bảo đảm hoàn thành chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học. Xác định tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng giáo dục nhà trường là nhiệm vụ chính trị *trọng tâm, căn bản*, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện để tạo tiền đề cho học sinh học tốt các bậc học trên, thúc đẩy xây dựng xã hội học tập suốt đời. Xây dựng trường học đạt chuẩn kiểm định chất lượng, từng bước tiến tới xây dựng trường chuẩn quốc gia.

1.2. Chú trọng thực hiện đảm bảo quản lý, sử dụng, bảo quản hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019. Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh; chú trọng xây dựng văn hóa học đường; phát triển văn hóa đọc; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống bạo lực học đường; phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy, bảo đảm an toàn trường học; xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong công tác giáo dục cho học sinh nâng cao trách nhiệm quản lý chăm sóc học sinh đảm bảo an toàn về mọi mặt, thực hiện đúng pháp luật. Phát huy vai trò của giáo dục quốc phòng, an ninh trong giáo dục ý thức, trách nhiệm công dân, giáo dục tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, lòng tự hào, tự tôn dân tộc. Phát triển các phương thức giáo dục hòa nhập để đáp ứng quyền được học tập của người học là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người khuyết tật.

1.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp là **khâu then chốt** có tính quyết định để thực hiện mục tiêu đổi mới, phát triển giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, nhất là người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo.

1.4. Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý, quản trị nhà trường; siết chặt quản lý chất lượng giáo dục đào tạo đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới là **khâu đột phá**, gắn với phát triển giáo dục thông minh, đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, dạy học và đánh giá chất lượng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến, giải quyết nhanh gọn công tác tiếp dân.

1.5. Coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, chủ động phát hiện, biểu dương nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học, đảm bảo công bằng trong giáo dục. Sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

1.6. Chủ động, tích cực, kịp thời trong công tác tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương và thành phố, phối hợp với cha mẹ học sinh, các tổ chức xã hội trong và ngoài nhà trường, phân cấp quản lý, phân công cán bộ, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm, nêu cao tinh thần đoàn kết sáng tạo để tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2024 – 2025.

III. Nội dung cần cải tiến

1. Cải tiến nâng cao chất lượng toàn diện, xây dựng trường học

- Thực hiện phương hướng chiến lược phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025. Đảm bảo tốt việc quản trị nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường.

- Giảm cách học sinh đảm bảo 35 học sinh/lớp.

- Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học. Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, nhà giáo, người lao động và các chế độ chính sách cho học sinh.

- Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Thực hiện hiệu quả đổi mới Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. (lớp 1;2; 3;4,5).

- Tham mưu, đề xuất với các cấp bổ sung đội ngũ giáo viên, nhân viên còn thiếu, xây dựng khu giáo dục thể chất (điểm trường lẻ); đầu tư phòng học bộ môn và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

- Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng, cha mẹ học sinh, các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục.

2. Kế hoạch cải tiến các tiêu chí

1. Tiêu chí 1.5: Lớp học và tổ chức lớp học

Mức 1

a) Có đủ các khối lớp cấp Tiểu học.

b) Học sinh được tổ chức theo lớp học; lớp học được tổ chức theo quy định.

c) Lớp học hoạt động theo nguyên tắc tự quản, dân chủ.

Mức 2

a) Trường có không quá 30 (ba mươi) lớp.

b) Sĩ số học sinh trong lớp theo quy định.

c) Tổ chức lớp học linh hoạt và phù hợp với các hình thức hoạt động giáo dục.

*** Mô tả hiện trạng**

Nhà trường có đủ 5 khối lớp cấp Tiểu học. Năm học 2024- 2025, nhà trường có 1950 học sinh/53 lớp, tỷ lệ bình quân 36,7 học sinh/lớp, vượt quá số lớp, số học sinh/lớp theo quy định trường đạt chuẩn quốc gia của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí 1.5 chưa đạt mức 2.

*** Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Phấn đấu đến năm học 2025- 2026 tiêu chí 1.5 đạt mức 2.

Hàng năm tiếp tục tham mưu với Đảng ủy- UBND phường Bãi Cháy và UBND thành phố bổ sung giáo viên để giãn sĩ số đảm bảo không quá 35 học sinh/lớp.

Đảm bảo tiêu chí trường không quá 30 lớp, mỗi lớp không quá 35 học sinh. Trường khu trung tâm tối đa có 1050 học sinh cần 10.050m². Đề nghị Đảng ủy, UBND phường Bãi Cháy mở rộng diện tích trường Tiểu học Bãi Cháy thêm 5.156,3 m². Đồng thời đến năm 2025 chuyển gần một nghìn học sinh học tại khu Trường Đoàn hoặc nơi khác để đảm bảo khu trung tâm không quá 30 lớp là 1050 học sinh.

-Phân công nhiệm vụ hàng năm: Nhà trường giao cho đồng chí Hoàng Thị Huyền– Phó hiệu trưởng phụ trách công tác phổ cập giáo dục chỉ đạo giáo viên rà soát số lượng học sinh tham mưu chuyển học sinh phù hợp về học tại trường khu Trường Đoàn đảm bảo học sinh khu trung tâm không quá 30 lớp.

-Phân công đồng chí Trần Thị Thanh Ngân – Phó Hiệu trưởng, phụ trách công tác dạy học, tham mưu việc bổ sung số lượng giáo viên, giãn cách sĩ số học sinh đảm bảo đủ giáo viên dạy 35 HS/lớp.

Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên

Mức 1

a) Số lượng giáo viên đảm bảo để dạy các môn học và tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học, có giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

b) 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định.

c) Có ít nhất 95% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt trở lên.

Mức 2

a) Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo ít nhất 55%; đối với các trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 40%; trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, tỉ lệ giáo viên trên chuẩn trình độ đào tạo được duy trì ổn định và tăng dần theo lộ trình phù hợp.

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có 100% GV đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức đạt trở lên, trong đó ít nhất 60% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên và có ít nhất 50% ở mức khá trở lên đối với trường thuộc vùng khó khăn.

c) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, không có giáo viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

Mức 3

a) Tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo đạt ít nhất 65%, đối với các trường thuộc vùng khó khăn đạt ít nhất 50%.

b) Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, có ít nhất 80% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên, trong đó ít nhất 30% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt; đối với trường thuộc vùng khó khăn có ít nhất 70% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên, trong đó có ít nhất 20% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt.

*** Mô tả hiện trạng**

-Tiêu chí 2.2 có 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên; 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn quy định theo Luật giáo dục. Trong đó đạt trên chuẩn Thạc sĩ: 2/72 đ/c đạt 2,8%; Đại học: 69/72 đạt 95,8%; Cao đẳng: 01/71 đạt 1,4% (Đ/c Nguyễn Thị Hà sinh ngày 22/06/1971 độ tuổi không bắt buộc học Đại học).

- Với yêu cầu quy định đạt mức 2: giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo ít nhất 55% là thạc sĩ;

- Với yêu cầu quy định đạt mức 3: giáo viên đạt trên chuẩn trình độ đào tạo ít nhất 65% là thạc sĩ;

*** Kế hoạch cải tiến chất lượng**

- Phân đầu giáo viên bồi dưỡng nâng cao trình độ thạc sĩ gặp nhiều khó khăn. Đến nay chưa có giáo viên nào đăng kí tham gia.

-Nhà trường động viên đồng chí Bùi Thu Trang phân đầu nâng cao trình độ Thạc sĩ đến năm 2025.

- Đề nghị Bộ GD&ĐT điều chỉnh tiêu chí về tỉ lệ trình độ thạc sĩ vì rất khó đạt đối với thực tế không có giáo viên tham gia.

Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Mức 1

a) Khuôn viên đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục.

b) Có cổng trường, biển tên trường và tường hoặc hàng rào bao quanh.

c) Có sân chơi, sân tập thể dục thể thao.

Mức 2

a) Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định.

b) Sân chơi, sân tập đảm bảo cho HS luyện tập thường xuyên và hiệu quả.

Mức 3

Sân chơi, sân tập bằng phẳng, có cây bóng mát, có đồ chơi, thiết bị vận động.

*** Mô tả hiện trạng**

-Tiêu chí 3.1 chưa đạt mức 2 do diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập chưa đủ theo quy định.

Nhà trường được UBND tỉnh Quảng Ninh bàn giao đất theo quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 11/01/2008 của chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh “ Quyết định về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trường tiểu học Bãi Cháy tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long” với tổng diện tích đất là 5645 m². Diện tích đất của nhà trường được điều chỉnh quy hoạch theo quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 09/9/2016 của chủ tịch UBND thành phố Hạ Long “ Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 - trường tiểu học Bãi Cháy (cơ sở 1), phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long” với tổng diện tích đất là 4893.7 m² cho 1824 học sinh tại khu trung tâm đạt bình quân 2.68 m² cho một học sinh, không đảm bảo theo quy định 8m²/ HS tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “ Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học”.

*** Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tiêu chí 3.1 phân đầu đạt mức 3

Đề nghị Đảng ủy, UBND phường mở rộng quỹ đất tại khu trung tâm đáp ứng 1050 HS/30 lớp, cần 8400m²; đề nghị mở rộng khu trung tâm 3507 m². Thời gian dự kiến đến năm 2026.

Tham mưu với UBND phường Bãi Cháy sử dụng nguồn ngân sách để đầu tư đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh.

-Phân công nhiệm vụ hàng năm: Nhà trường giao cho đồng chí Trần Thị Thanh Ngân – Phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất tham mưu với nhà trường việc mở rộng quỹ đất đảm bảo diện tích đất theo quy định.

Tiêu chí 3.2: Phòng học

Mức 1

a) *Đủ mỗi lớp một phòng học riêng, quy cách phòng học theo quy định.*

b) *Bàn ghế học sinh đúng tiêu chuẩn và đủ chỗ ngồi cho học sinh; có bàn ghế phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập (nếu có); bàn ghế giáo viên, bảng lớp theo quy định.*

c) *Có hệ thống đèn, hệ thống quạt (ở nơi có điện); có hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.*

Mức 2

a) *Diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định;*

b) *Tủ đựng thiết bị dạy học có đủ các thiết bị dạy học;*

c) *Kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc bàn, ghế học sinh theo quy định.*

Mức 3

Có các phòng học riêng biệt để dạy các môn âm nhạc, mỹ thuật, khoa học và ngoại ngữ; có phòng để hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu (nếu có).

*** Mô tả hiện trạng**

-Tiêu chí 3.1 chưa đạt mức 2 do diện tích phòng học đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Nhà trường có tổng số 53 phòng học/53 lớp đảm bảo đủ mỗi lớp một phòng học riêng và 5 phòng dạy bộ môn và 6 phòng phục vụ học tập. Khối phòng học, phòng bộ môn và một số phòng phục vụ học tập được bố trí tại khu nhà A; B; D mỗi khu có 4 tầng, khu nhà C 5 tầng. Trong đó khu nhà A, B được nhận bàn giao sử dụng 30 phòng học từ năm 2012, mỗi phòng học có diện tích 42m²; khu nhà C, D được nhận bàn giao sử dụng 24 phòng học từ năm 2017, mỗi phòng học có diện tích 45m². Các phòng học được xây dựng kiên cố đúng quy cách, đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, âm áp về

mùa đông, an toàn cho giáo viên và học sinh theo qui định về vệ sinh trường học. Diện tích phòng học đối chiếu với số học sinh trung bình 1,07 m²/học sinh chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo “ Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học”

*** Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tiêu chí 3.2 phần đầu đạt mức 3

- Thực hiện kế hoạch cải tiến tại tiêu chuẩn 3.1 đảm bảo sĩ số học sinh có 32 em/44 m² đạt 1,35m²/ HS đúng quy định.

Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính quản trị

Mức 1

a) Có phòng giáo dục nghệ thuật, phòng học tin học, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục.

b) Khối phòng hành chính - quản trị đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động hành chính - quản trị của nhà trường.

c) Khu để xe được bố trí hợp lý, đảm bảo an toàn, trật tự.

Mức 2

a) Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị theo quy định; khu nhà bếp, nhà ăn, nhà nghỉ (nếu có) phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho giáo viên, nhân viên và học sinh.

b) Có nơi lưu trữ hồ sơ, tài liệu chung.

Mức 3

Khối phòng phục vụ học tập, phòng hành chính - quản trị có đầy đủ các thiết bị, được sắp xếp hợp lý, khoa học và hỗ trợ hiệu quả các hoạt động nhà trường.

*** Mô tả hiện trạng**

-Tiêu chí 3.2 chưa đạt mức 2 do diện tích phòng *phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị theo quy định; khu nhà bếp, nhà ăn, nhà nghỉ (nếu có) phải đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho giáo viên, nhân viên và học sinh.*

Cụ thể: Phòng ngoại ngữ, phòng âm nhạc, phòng dạy tin học yêu cầu diện tích không nhỏ hơn 50m²; Phòng dạy công nghệ không nhỏ hơn 60m²; hiện nay nhà trường chỉ có phòng 44 m².

*** Kế hoạch cải tiến chất lượng**

Tiêu chí 3.3 phần đầu đạt mức 3

Tham mưu kịp thời với Đảng ủy, UBND phường mở rộng diện tích đất, xây bổ sung phòng đa chức năng. Xây phòng dạy âm nhạc, mỹ thuật, tin học,

ngoại ngữ; khoa học công nghệ; phòng Đội, phòng truyền thống đảm bảo diện tích đúng quy định Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Phân công nhiệm vụ hàng năm: Nhà trường giao cho đồng chí Trần Thị Thanh Ngân – Phó hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất tham mưu với nhà trường việc xây dựng bổ sung các phòng học.

Trên đây là Công khai kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 và kế hoạch cải tiến chất lượng năm học 2025-2026 của Trường Tiểu học Bãi Cháy, nhà trường kính mong các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ nhà trường hoàn thành kế hoạch cải tiến chất lượng đạt kết quả tốt.

HIỆU TRƯỞNG



Le Thị Thanh Hương

3. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn Quốc gia của nhà trường

(theo Quyết định số 112/QĐ-SGDĐT ngày 08/07/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh V/v cấp chứng nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cho trường Tiểu học Hải Tiến; Quyết định số 114/QĐ-SGDĐT ngày 08/07/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh V/v cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia cho trường tiểu học Hải Tiến)